



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
*BANK FOR INVESTMENT AND
DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 6457/BIDV-TKHĐQT&QHCHĐ
CBTT Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất
giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt
động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025
*Reviewed Interim Separate and
Consolidated Financial Statements for the
6-month period ended 30 June 2025*

*Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025
Hanoi, August 15th 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ **PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- *State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. (BIDV)*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID
- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem ward, Ha Noi*
- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ như đính kèm.

*Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced
Reviewed Interim Separate and Consolidated Financial Statements for the 6-month*

period ended 30 June 2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to interim financial reporting as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 15/8/2025 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This> information was published on the Bank's website on August 15th 2025 as in the links <https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/*As above*;
- Lưu TKHĐQT&QHCD, VP/
Archive: Board of Directors
Secretariat & Investor Relations,
BIDV Office.



Trần Phương

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 50

0108
CỔ
KIỂM
ĐẠI
VIỆ
NG E

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên
Ông Lê Quốc Nghị	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách
Ông Huỳnh Phương	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ham Jin Sik	Thành viên Ban điều hành
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,




Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Ủy quyền theo Quyết định số 3875/QĐ-BIDV
ngày 01 tháng 7 năm 2024 của
Người đại diện theo pháp luật)

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Số: 0200/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 24 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		10.674.130	10.015.748
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")		78.738.253	86.822.754
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		396.932.149	285.070.676
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		384.586.244	272.414.707
2.	Cho vay các TCTD khác		12.448.849	12.736.790
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(102.944)	(80.821)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	5	18.485.639	9.243.919
1.	Chứng khoán kinh doanh		18.485.639	9.243.919
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	-	663.256
VI.	Cho vay khách hàng		2.097.792.699	1.976.863.693
1.	Cho vay khách hàng	7	2.135.006.673	2.013.808.136
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(37.213.974)	(36.944.443)
VII.	Chứng khoán đầu tư	9	263.075.114	274.866.992
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		149.357.974	157.693.497
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		114.799.536	118.346.665
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.082.396)	(1.173.170)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	7.909.638	7.884.016
1.	Đầu tư vào công ty con	10.1	5.699.523	5.699.523
2.	Vốn góp liên doanh	10.2	2.021.143	2.021.143
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	10.3	244.207	244.207
4.	Góp vốn đầu tư dài hạn khác		120.750	120.750
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(175.985)	(201.607)
IX.	Tài sản cố định		10.958.156	11.287.876
1.	Tài sản cố định hữu hình		5.903.183	6.113.699
a.	Nguyên giá tài sản cố định		15.565.111	15.366.555
b.	Hao mòn tài sản cố định		(9.661.928)	(9.252.856)
2.	Tài sản cố định vô hình		5.054.973	5.174.177
a.	Nguyên giá tài sản cố định		7.788.600	7.764.795
b.	Hao mòn tài sản cố định		(2.733.627)	(2.590.618)
X.	Tài sản Có khác	11	51.160.071	46.568.210
1.	Các khoản phải thu		29.369.388	24.789.900
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		20.399.753	19.789.915
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.226	1.226
4.	Tài sản Có khác		1.825.917	2.423.382
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(436.213)	(436.213)
	TỔNG TÀI SẢN		2.935.725.849	2.709.287.140

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	12	161.673.109	167.226.790
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	13	283.497.145	222.117.274
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		274.303.056	201.788.712
2.	Vay các TCTD khác		9.194.089	20.328.562
III.	Tiền gửi của khách hàng	14	2.051.405.737	1.929.557.458
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	6	889.430	-
V.	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	15	11.678.398	11.981.467
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	16	231.973.862	199.000.165
VII.	Các khoản nợ khác		41.363.725	43.124.242
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		30.030.863	28.231.385
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	17	11.332.862	14.892.857
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.782.481.406	2.573.007.396
VIII.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	19	88.020.709	83.267.535
	Vốn điều lệ		70.213.619	68.975.153
	Thặng dư vốn cổ phần		17.807.090	14.292.382
2.	Quỹ của Ngân hàng	19	21.538.963	18.848.053
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19	42.387	-
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	43.642.384	34.164.156
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		153.244.443	136.279.744
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.935.725.849	2.709.287.140

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn		6.430.580	6.999.728
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		209.687.361	133.387.287
a.	Cam kết mua ngoại tệ		965.426	2.333.456
b.	Cam kết bán ngoại tệ		2.445.839	2.666.274
c.	Cam kết giao dịch hoán đổi đến		102.877.962	64.605.066
d.	Cam kết giao dịch hoán đổi đi		103.398.134	63.782.491
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		55.238.770	62.109.504
4.	Bảo lãnh khác		203.090.533	198.301.002
5.	Cam kết khác		20.558.001	14.317.273
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		19.111.587	19.171.327
7.	Nợ khó đòi đã xử lý		263.785.839	248.826.970
a.	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		133.678.176	127.202.397
b.	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		130.107.663	121.624.573
8.	Tài sản và chứng từ khác		71.742.919	66.167.709

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Ủy quyền theo Quyết định số
3875/QĐ-BIDV ngày 1 tháng 7 năm 2024
của Người đại diện theo pháp luật)

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	71.193.686	66.034.169
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(43.069.977)	(38.557.055)
I.	Thu nhập lãi thuần		28.123.709	27.477.114
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.418.285	5.290.373
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.615.836)	(2.310.071)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		2.802.449	2.980.302
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		2.186.394	3.128.750
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	22.1	137.922	100.294
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	22.2	788.154	220.482
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		5.079.460	3.112.313
6.	Chi phí hoạt động khác		(1.127.393)	(1.647.080)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		3.952.067	1.465.233
VII.	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	23	102.473	151.744
	Tổng thu nhập hoạt động		38.093.168	35.523.919
7.	Chi phí nhân viên		(6.912.470)	(6.533.199)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(579.000)	(601.342)
9.	Chi phí hoạt động khác		(4.828.205)	(4.002.977)
VIII.	Tổng chi phí hoạt động	24	(12.319.675)	(11.137.518)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		25.773.493	24.386.401
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(10.514.094)	(9.564.498)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		15.259.399	14.821.903
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	(3.037.306)	(2.946.983)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(3.037.306)	(2.946.983)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		12.222.093	11.874.920

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt


 Nguyễn Thị Hương Giang
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán


 Bùi Thị Hòa
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Thiên Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Ủy quyền theo Quyết định số
 3875/QĐ-BIDV ngày 1 tháng 7 năm 2024
 của Người đại diện theo pháp luật)

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		71.418.370	65.464.798
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(41.270.500)	(43.925.331)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.802.449	2.980.302
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		3.021.693	3.740.918
Chi hoạt động khác		(610.269)	(1.134.283)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		4.560.808	2.598.084
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(13.614.202)	(11.713.087)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	25	(4.243.646)	(4.753.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		22.064.703	13.257.441
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(473.291)	(1.900.916)
Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.806.413	(30.090.103)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		663.256	-
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(121.198.537)	(103.764.487)
(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt		(10.222.968)	(12.115.022)
(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(3.322.193)	(25.038.178)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(5.553.681)	95.292.245
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		61.379.870	10.774.313
Tăng tiền gửi của khách hàng		121.848.279	100.994.207
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		24.530.217	7.561.757
(Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(303.069)	(244.466)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		889.430	72.520
(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(477.508)	(1.617.828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		91.630.921	53.181.483

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(947.389)	(621.639)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.033	3.266
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(506)	(1.834)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		102.473	62.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(843.389)	(558.192)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	19	4.753.174	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		17.835.000	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(9.391.520)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.196.654	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		103.984.186	52.623.291
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		320.061.476	221.115.817
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	26	424.045.662	273.739.108

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Nguyễn Thị Hương Giang
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Bùi Thị Hòa
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Ủy quyền theo Quyết định số
 3875/QĐ-BIDV ngày 1 tháng 7 năm 2024
 của Người đại diện theo pháp luật)

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 269/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2012; (ii) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015; (iii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017; (iv) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018; (v) Quyết định số 909/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2018; (vi) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018; (vii) Quyết định số 1506/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2021; (viii) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2022; (ix) Quyết định số 1752/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 4 năm 2025; (x) Quyết định số 884/QĐ-QLGS2 ngày 13 tháng 5 năm 2025) (gọi chung là “Giấy phép Thành lập và Hoạt động”).

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và quy định pháp luật liên quan, bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép thành lập và Hoạt động; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, cung ứng dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, ngân hàng giám sát theo pháp luật chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 70.213.619 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 55.861.541 triệu đồng (chiếm 79,56% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana (“cổ đông chiến lược”) là 10.346.273 triệu đồng (chiếm 14,74% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 4.005.805 triệu đồng (chiếm 5,70% vốn điều lệ).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín các tỉnh, thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025 là một trăm tám mươi bảy (187) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, chín trăm ba mươi (930) phòng giao dịch, ba (03) đơn vị sự nghiệp trực thuộc, hai (02) văn phòng đại diện tại Việt Nam, bốn (04) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 26.675 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.069 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	51,97%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC20/KDBH ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 003-2021/KH-ĐT4 ngày 4 tháng 1 năm 2021 do Bộ kế hoạch và Đầu tư của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST ("BSL")	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 7 tháng 4 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 08 tháng 10 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 16 ngày 02 tháng 11 năm 2023	Mua và cho thuê máy bay	18,52%
2	Công ty TNHH Lương thực Campuchia – Việt Nam ("Cavifood") (*)	Inv.0810M/2010 ngày 21 tháng 4 năm 2010, cấp bởi Bộ trưởng mại tại Phnom Penh, Campuchia	Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp	32,51%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có ba (03) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/GP-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước và được thay thế bởi Giấy phép thành lập và hoạt động số 88/GP ngày 18 tháng 9 năm 2018	Ngân hàng	49,50%
2	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife") (*)	72/GPĐC5-KDBH ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	37,25%

(*) Trong đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của BIDV và BIC tại BIDV Metlife lần lượt là 35,02% và 4,37%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 19.2.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật Tổ chức tín dụng 2024") quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 ("Luật số 56") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Luật các Tổ chức tín dụng và Luật số 56 này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong tương lai.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ-CP (“Nghị định 135”) quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng. Thay đổi chủ yếu của Nghị định 135 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong tương lai bao gồm việc trích lập vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 10% lợi nhuận còn lại, sau khi trừ các khoản theo quy định. Nghị định 135 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 156/2025/NĐ-CP (“Nghị định 156”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ. Nghị định 156 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 tại Thuyết minh số 34). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Tại thời điểm giữa niên độ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ ("Nghị định 86"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ Thông tư 31 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp thuộc nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN Việt Nam, trừ hoạt động mua nợ xấu của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 06 năm 2024, sửa đổi

bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn; Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 04 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Nghị định 86. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với các khách hàng có số dư nợ cơ cấu cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 06, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể theo Thông tư 06 như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ) đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ và thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo hướng dẫn tại Quyết định 1510/QĐ-Ttg ngày 4 tháng 12 năm 2025 về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 31.

Ngoài ra, đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc dự án Tài chính Nông thôn, Ngân hàng thực hiện trích dự phòng chung từ 1,5% đối với dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Công văn số 3153/NHNN-TTGSNH ngày 22 tháng 6 năm 2012.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng), chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 và Nghị định 86 được trích lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 và Nghị định 86 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối

nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 và Nghị định 86 được trích lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 và Nghị định 86 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86 và Thông tư 31. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích lập 10% lợi nhuận sau thuế, theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024. Số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ đầu tư phát triển: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định của nhà nước và phê duyệt của Đại Hội đồng Cổ đông.
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06, Thông tư 53 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong kỳ. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt

động tài chính trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của NHNN.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp hưu trí

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng. Bảo hiểm xã hội được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên. Mỗi năm làm việc (12 tháng) được trợ cấp một nửa tháng tiền lương, đây là căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân của 6 tháng liền kề trước khi chấm dứt hợp đồng lao động. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi có khoản chi trả.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc (12 tháng) được trợ cấp 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Trợ cấp mất việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi có khoản chi trả.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% lương vị trí công việc của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng; và
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và NHNN Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Ngân hàng.

Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	18.485.639	9.243.919
	18.485.639	9.243.919

6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)			
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	112.152.626	(112.737.173)	(584.547)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.274.664	(9.339.040)	(64.376)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	102.877.962	(103.398.133)	(520.171)
Công cụ tài chính phái sinh khác	6.007.851	(6.312.734)	(304.883)
Hoán đổi lãi suất	6.007.851	(6.312.734)	(304.883)
	118.160.477	(119.049.907)	(889.430)

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng)			
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	75.548.664	(74.729.989)	818.675
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.943.598	(10.947.498)	(3.900)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	64.605.066	(63.782.491)	822.575
Công cụ tài chính phái sinh khác	6.249.793	(6.405.212)	(155.419)
Hoán đổi lãi suất	6.249.793	(6.405.212)	(155.419)
	81.798.457	(81.135.201)	663.256

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	2.125.936.927	2.005.520.201
Cho vay đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	6.698.005	6.906.500
Các khoản trả thay khách hàng	2.371.741	1.381.435
	2.135.006.673	2.013.808.136

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.061.193.329	96,54	1.953.130.303	96,99
Nợ cần chú ý	32.444.859	1,52	32.994.840	1,64
Nợ dưới tiêu chuẩn	5.785.239	0,27	3.209.954	0,16
Nợ nghi ngờ	7.914.114	0,37	5.512.778	0,27
Nợ có khả năng mất vốn	27.669.132	1,30	18.960.261	0,94
	2.135.006.673	100,00	2.013.808.136	100,00

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	1.371.492.324	1.314.747.026
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	107.930.379	95.428.694
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	655.583.970	603.632.416
	2.135.006.673	2.013.808.136

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	75.923.775	3,56	74.035.302	3,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo	326.510.554	15,29	314.748.398	15,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	105.330.700	4,93	102.193.027	5,07
Xây dựng	101.366.919	4,75	100.250.439	4,98
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	582.462.826	27,28	597.087.435	29,65
Dịch vụ	353.169.019	16,54	301.533.831	14,97
Ngành khác	590.242.880	27,65	523.959.704	26,02
	2.135.006.673	100,00	2.013.808.136	100,00

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	21.977.369	14.967.074	36.944.443
Số trích lập dự phòng trong kỳ	9.648.520	843.452	10.491.972
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong kỳ	(10.222.968)	-	(10.222.968)
Khác	97	430	527
Số dư cuối kỳ	21.403.018	15.810.956	37.213.974

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	26.441.193	12.963.859	39.405.052
Số trích lập dự phòng trong kỳ	8.794.644	762.773	9.557.417
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong kỳ	(12.115.022)	-	(12.115.022)
Khác	-	669	669
Số dư cuối kỳ	23.120.815	13.727.301	36.848.116

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	149.343.374	157.678.897
Chứng khoán Chính phủ	24.464.412	25.197.180
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	123.779.962	129.376.717
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.099.000	3.105.000
Chứng khoán Vốn	14.600	14.600
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14.600	14.600
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(63.193)	(177.112)
Dự phòng chung	(8.243)	(21.862)
Dự phòng cụ thể	(54.950)	(155.250)
	149.294.781	157.516.385

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ	114.799.536	118.346.665
Chứng khoán Chính phủ	100.048.084	104.233.558
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	9.438.694	12.076.349
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.312.758	2.036.758
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.019.203)	(996.058)
Dự phòng chung	(32.445)	(9.300)
Dự phòng cụ thể	(986.758)	(986.758)
	113.780.333	117.350.607

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	5.699.523	5.699.523
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	2.021.143	2.021.143
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	244.207	244.207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	120.750	120.750
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)	(102.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(37.960)	(63.582)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(36.025)	(36.025)
	7.909.638	7.884.016

10.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	2.448.164	98,50	2.448.164	98,50
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	1.294.466	65,00	1.294.466	65,00
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST ("BSL")	447.813	50,00	447.813	50,00
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	100.000	100,00	100.000	100,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	762.254	51,96	762.254	51,96
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	544.826	51,00	544.826	51,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	102.000	60,00	102.000	60,00
	5.699.523		5.699.523	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)		(102.000)	
	5.597.523		5.597.523	

10.2 Vốn góp liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	1.505.054	49,50	1.505.054	49,50
Đầu tư vào TCKT				
Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	115.089	55,00	115.089	55,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife")	401.000	35,02	401.000	35,02
	2.021.143		2.021.143	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(37.960)		(63.582)	
	1.983.183		1.957.561	

10.3 Đầu tư công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	244.207	18,52	244.207	18,52
	244.207		244.207	

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản phải thu	29.369.384	24.789.900
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.678.970	992.222
- Các khoản phải thu khác	27.690.414	23.797.678
Các khoản lãi và phí phải thu	20.399.753	19.789.915
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.226	1.226
Tài sản Có khác	1.825.920	2.423.382
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	82.960	82.960
- Chi phí chờ phân bổ	1.416.087	1.710.195
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	55.420	55.420
- Tài sản Có khác	271.453	574.807
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(436.212)	(436.213)
	51.160.071	46.568.210

12. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vay từ NHNN	17.833.066	15.835.643
- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	149.500	149.500
- Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	-	11.678
- Vay chiết khấu các giấy tờ có giá NHNN	15.701.333	12.942.477
- Vay theo hồ sơ tín dụng	1.982.233	2.731.988
Tiền gửi của Bộ Tài chính	6.690.219	6.713.235
- Bằng VND	3.553.695	3.653.671
- Bằng ngoại tệ	3.136.524	3.059.564
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	744.824	771.912
- Bằng VND	744.824	771.912
Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước	136.405.000	143.906.000
- Bằng VND	136.405.000	143.906.000
	161.673.109	167.226.790

13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	185.350.013	121.250.753
- Bằng VND	140.066.797	100.974.989
- Bằng ngoại tệ	45.283.216	20.275.764
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	88.953.043	80.537.959
- Bằng VND	81.500.000	70.810.000
- Bằng ngoại tệ	7.453.043	9.727.959
Vay các TCTD khác	9.194.089	20.328.562
- Bằng VND	4.386.667	7.034.423
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	3.137.755	6.589.276
- Bằng ngoại tệ	4.807.422	13.294.139
	283.497.145	222.117.274

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	406.149.496	372.162.109
- Bằng VND	358.481.442	327.248.058
- Bằng ngoại tệ	47.668.054	44.914.051
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	1.631.235.407	1.544.807.074
- Bằng VND	1.542.461.325	1.484.020.487
- Bằng ngoại tệ	88.774.082	60.786.587
Tiền gửi vốn chuyên dụng	9.322.453	8.397.230
- Bằng VND	5.096.600	5.096.317
- Bằng ngoại tệ	4.225.853	3.300.913
Tiền gửi ký quỹ	4.698.381	4.191.045
- Bằng VND	4.202.285	3.815.339
- Bằng ngoại tệ	496.096	375.706
	2.051.405.737	1.929.557.458

15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	8.250.367	8.456.010
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	3.428.031	3.525.457
	11.678.398	11.981.467

16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	172.889.838	148.359.629
Dưới 12 tháng	136.832.001	123.548.788
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	36.037.841	24.790.896
Từ 05 năm trở lên	19.996	19.945
Kỳ phiếu	518	513
Dưới 12 tháng	311	306
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	207	207
Trái phiếu	5.500.379	5.500.376
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	61	61
Từ 05 năm trở lên	5.500.318	5.500.315
Trái phiếu tăng vốn cấp 2	53.583.127	45.139.647
	231.973.862	199.000.165

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	3.478.838	4.643.775
Các khoản phải trả bên ngoài	6.797.869	7.386.653
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.056.155	2.862.429
	11.332.862	14.892.857

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	(26.221)	717.700	(687.809)	3.670
Thuế TNDN	2.843.202	3.039.262	(4.243.646)	1.638.818
Các loại thuế khác	165.603	1.842.294	(1.769.508)	238.389
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí lệ phí	171.646	13.167	(13.180)	171.633
	3.154.230	5.612.423	(6.714.143)	2.052.510

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ

19.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	68.975.153	14.292.382	-	-	-	12.535.778	6.312.275	-	34.164.156	136.279.744	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ (*)	1.238.466	3.514.708	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập/(Hoàn nhập) bổ sung quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	427.445	2.269.561	(7.399)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.387	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.303	-	-	-	-	-	8.667	-	-	-
Số dư cuối kỳ	70.213.619	17.807.090	427.445	12.528.379	8.583.139	42.387	43.642.384	153.244.443	136.279.744	136.279.744	42.387	8.667	43.642.384	153.244.443	136.279.744	153.244.443

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ Đông số 485/2024/NQ-DHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 và Công văn số 485/NHNN-TTGSNH ngày 22 tháng 01 năm 2025 về việc tăng vốn điều lệ của BIDV, Ngân hàng đã thực hiện chào bán riêng lẻ 123.846.649 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu. Theo Quyết định số 1752/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 4 năm 2025 của NHNN, vốn điều lệ của Ngân hàng là 70.213.619.170.000 đồng.

19.2 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.021.361.917	6.897.515.268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.435.207.834	1.311.361.185
- Cổ phiếu phổ thông	1.435.207.834	1.311.361.185
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.021.361.917	6.897.515.268
- Cổ phiếu phổ thông	7.021.361.917	6.897.515.268
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	2.981.115	2.298.977
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	61.505.489	58.209.323
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4.878.679	4.068.692
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	111.511	104.500
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4.767.168	3.964.192
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.113.894	1.099.879
Thu khác từ hoạt động tín dụng	714.509	357.298
	71.193.686	66.034.169

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	36.937.300	32.442.986
Trả lãi tiền vay	665.213	1.235.642
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	5.395.121	4.838.531
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	5
Chi phí hoạt động tín dụng khác	72.343	39.891
	43.069.977	38.557.055

22. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

22.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	244.257	143.626
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(106.335)	(43.332)
	137.922	100.294

22.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	697.799	511.965
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(421)	(91)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư không bao gồm trái phiếu đặc biệt	90.776	(291.392)
	788.154	220.482

23. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn mua cổ phần:	102.473	151.744
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn	102.473	151.744
	102.473	151.744

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	31.111	40.798
2. Chi phí cho nhân viên	6.912.470	6.533.199
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	5.633.056	5.340.612
- Các khoản chi đóng góp theo lương	569.884	537.433
- Chi khác cho nhân viên	511.417	494.863
3. Chi về tài sản	1.868.904	1.631.757
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	579.000	601.342
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.802.015	2.344.118
Trong đó:		
- Công tác phí	103.381	105.791
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	10.395	6.058
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	730.796	615.598
6. Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(25.621)	(27.952)
	12.319.675	11.137.518

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	15.259.399	14.821.903
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(102.473)	(151.744)
Cộng:		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	23.607	64.753
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.180.533	14.734.912
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	3.036.107	2.946.983
Chi phí thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài không được bù trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam khi quyết toán thuế TNDN năm 2024	1.199	-
Thuế TNDN trong kỳ	3.037.306	2.946.983
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2.843.202	3.327.286
Thuế TNDN đã nộp ở trong nước trong kỳ	(4.239.947)	(4.745.245)
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài trong kỳ	(3.699)	(8.715)
Bù trừ số thuế nộp thiếu năm trước	2.000	16.800
Giảm khác	(44)	(82)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	1.638.818	1.537.027

26. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.674.130	10.015.748
Tiền gửi tại NHNN	78.738.253	86.822.754
Tiền gửi tại các TCTD khác	334.633.279	223.222.974
- Không kỳ hạn	170.461.044	142.188.474
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	164.172.235	81.034.500
	424.045.662	320.061.476

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	- Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu - Các khoản vay từ đại diện chủ sở hữu	78.738.252 -	- 17.833.066
Bên liên quan của chủ sở hữu (Bộ Tài chính và Kho bạc Nhà nước)	- Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	-	143.840.043
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược - Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	677.885 -	- 70.904
Các công ty con	- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại BIDV của các công ty con - Tiền vay từ BIDV của các công ty con - Tiền gửi của BIDV tại các công ty con - Phải thu các công ty con	- 1.832.705 10.351.544 208.760	- 6.047.806 - -
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh - Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	- 2.021.505	5.261.090 -
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	805.683
Người quản lý, thành viên ban kiểm soát	- Tiền gửi của người quản lý, thành viên BKS tại BIDV - Dư nợ thẻ tín dụng, của người quản lý, thành viên BKS tại BIDV	- 1.201	93.075 -

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	- Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu - Các khoản vay từ đại diện chủ sở hữu	86.822.754 -	- 15.835.643
Bên liên quan của chủ sở hữu (Bộ Tài chính và Kho bạc Nhà nước)	- Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	-	151.391.147
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược - Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	595.658 -	- 243.998
Các công ty con	- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại BIDV của các công ty con - Tiền vay từ BIDV của các công ty con - Tiền gửi của BIDV tại các công ty con - Phải thu các công ty con	- 1.055.000 9.710.886 208.760	- 5.382.668 - -
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh - Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	- 2.563.915	4.750.940 -
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết - Phải thu các công ty liên kết	- 53.725	780.318 -
Người quản lý, thành viên ban kiểm soát	- Tiền gửi của người quản lý, thành viên BKS tại BIDV - Dư nợ thẻ tín dụng, của người quản lý, thành viên BKS tại BIDV	- 992	77.347 -

28. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết ngoại bảng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	2.145.077.034	2.468.292.734	494.966.220	889.430	282.643.149
Nước ngoài	2.378.488	1.256.102	39.025	-	-

29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến phòng vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định, cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ và áp dụng các công cụ quản lý rủi ro tuân thủ quy định của NHNN, phù hợp với các khuyến nghị của Basel cũng như thông lệ quốc tế.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v); giá trị chịu rủi ro (VaR); Kiểm tra hồi tố/Kiểm nghiệm giả thuyết (Back test); Kiểm tra sức chịu đựng (Stress test); Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các nguồn dữ liệu và mô hình đo lường RRTT được rà soát định kỳ hàng năm, việc kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR được thực hiện định kỳ 3 tháng/lần và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường được thực hiện định kỳ 6 tháng/lần. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (hạn mức trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ.

Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao, phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng và khi cần thiết. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức/ngưỡng cảnh báo về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng. Đồng thời

Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn đối với rủi ro lãi suất sổ ngân hàng định kỳ hàng năm và kiểm tra sức chịu đựng riêng định kỳ 6 tháng, phương pháp được xây dựng dựa trên khuyến nghị của tư vấn và Basel.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất sổ ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất sổ ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

30. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	205.175	1.188.491	445.067	1.838.733
Tiền gửi tại NHNN	92.900	8.865.409	-	8.958.309
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	2.299.828	55.549.523	87.690.158	145.539.509
Cho vay khách hàng (*)	1.442.150	88.213.677	-	89.655.827
Tài sản cố định	-	1.484	-	1.484
Các tài sản Có khác (*)	90.396	852.862	170.311	1.113.569
Tổng tài sản	4.130.449	154.671.446	88.305.536	247.107.431
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	139.381	19.199.794	41.341.030	60.680.205
Tiền gửi của khách hàng	3.012.399	136.563.036	1.588.650	141.164.085
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(19.061.987)	45.082.591	26.020.604
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	682.149	2.745.882	-	3.428.031
Phát hành giấy tờ có giá	-	358	-	358
Các khoản nợ khác và Vốn chủ sở hữu	65.965	1.759.241	206.106	2.031.312
Tổng nợ phải trả	3.899.894	141.206.324	88.218.377	233.324.595
Trạng thái tiền tệ nội bảng	230.555	13.465.122	87.159	13.782.836
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(227.646)	(12.576.043)	(2.382)	(12.806.071)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	2.909	889.079	84.777	976.765

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

31. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và toàn bộ số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc USD; xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tùy theo thời điểm nào đến trước.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại		Kỳ thay đổi lãi suất								Tổng Triệu VND
	Quá hạn Triệu VND	Triệu VND	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm			
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	10.674.130	-	-	-	-	-	-	-	10.674.130	
Tiền gửi tại NHNN	-	31.640.554	47.097.699	-	-	-	-	-	-	78.738.253	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	322.176.191	29.437.279	1.072.160	44.349.463	-	-	-	397.035.093	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	16.095.298	597.568	1.792.773	-	-	-	18.485.633	
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	54.536.383	-	395.957.634	603.677.290	857.411.185	146.115.140	82.394.632	1.326.166	2.141.418.430	2.141.418.430	
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	13.216.097	5.000.000	22.850.000	20.950.000	41.540.000	79.435.615	74.754.041	257.745.753	257.745.753	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.085.623	-	-	-	-	-	-	-	8.085.623	
Tài sản cố định	-	10.958.156	-	-	-	-	-	-	-	10.958.156	
Tài sản Có khác (*)	436.212	51.160.072	-	-	-	-	-	-	-	51.596.284	
Tổng tài sản	54.972.595	125.734.632	770.231.524	672.059.867	880.030.913	233.797.376	161.830.247	76.080.207	2.974.737.361		
Nợ phải trả											
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	398.785.139	37.471.484	5.345.102	3.103.044	455.485	10.000	445.170.254	445.170.254	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	711.665.785	316.625.133	398.813.133	589.164.600	35.099.482	37.604	2.051.405.737	2.051.405.737	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	308.467	238.529	1.384.522	(12.937)	(1.029.151)	-	889.430	889.430	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	5.561.354	4.607.479	1.326.103	21.603	96.898	64.961	11.678.398	11.678.398	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	13.722.905	60.268.351	46.822.047	100.671.691	1.863.868	8.625.000	231.973.862	231.973.862	
Các khoản nợ khác	-	41.363.725	-	-	-	-	-	-	41.363.725	41.363.725	
Tổng nợ phải trả	-	41.363.725	1.130.043.650	419.210.976	453.690.907	692.948.001	36.486.582	8.737.565	2.782.481.406		
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	54.972.595	84.370.907	(359.812.126)	252.848.891	426.340.006	(459.150.625)	125.343.665	67.342.642	192.255.955	192.255.955	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội ngoại bảng	54.972.595	84.370.907	(359.812.126)	252.848.891	426.340.006	(459.150.625)	125.343.665	67.342.642	192.255.955	192.255.955	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



32. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Tiền gửi thanh toán của khách hàng được phân dải dựa trên thời gian duy trì tiền gửi thực tế. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	10.674.130	-	-	-	10.674.130	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	78.738.253	-	-	-	78.738.253	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	314.870.091	27.813.447	50.705.250	3.272.671	397.035.093	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.300.023	-	17.185.616	18.485.639	
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	42.329.737	12.206.646	154.648.338	443.242.983	807.514.995	287.418.300	2.141.418.430	
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	-	5.000.076	22.850.370	63.570.149	82.869.719	257.745.753	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8.085.623	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.958.156	
Tài sản Có khác (*)	436.212	-	13.772.482	13.732.014	14.877.044	4.192.699	51.596.284	
Tổng tài sản	42.765.949	12.206.646	577.703.370	508.938.837	936.667.438	394.939.005	2.974.737.361	
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	398.638.421	37.471.484	8.594.864	455.485	445.170.254	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	365.520.883	324.752.762	1.020.990.244	340.104.244	2.051.405.737	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	312.381	238.529	275.821	62.699	889.430	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	268	277.473	687.977	5.741.170	11.678.398	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.387.285	49.023.350	114.136.233	5.843.867	231.973.862	
Các khoản nợ khác	-	-	8.187.277	17.304.595	14.732.290	1.139.062	41.363.725	
Tổng nợ phải trả	-	-	782.046.515	429.068.193	1.159.417.429	58.602.742	2.782.481.406	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	42.765.949	12.206.646	(204.343.145)	79.870.644	(222.749.991)	41.592.478	192.255.955	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

33. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	226.478	198.437	163.408	925.046

34. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

Loại tiền tệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	26.090	25.450
EUR	30.823	26.709
GBP	35.936	32.086
CHF	32.813	28.279
JPY	182,06	162,91
SGD	20.507	18.761
CAD	19.133	17.777
AUD	17.112	15.873

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Ủy quyền theo Quyết định số
3875/QĐ-BIDV ngày 1 tháng 7 năm 2024
của Người đại diện theo pháp luật)

Ngày 12 tháng 8 năm 2025
